

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 28 – 9 – 2020

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thanh Nhanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Lâm.

2. Ông Lý Thanh Phong.

- T ký phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Yển, là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:

Bà Triệu Thị Mộng Lý – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020 tại Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 174/2020/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2020 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 94/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 81/2020/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Mai Thị T.**

Địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

(Có mặt).

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn Bích H.**

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

(Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Mai Thị T trình bày:

Chị Mai Thị T với anh Nguyễn Văn Bích H cưới nhau, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 14-6-2012, là hôn nhân tự nguyện. Anh, chị chung sống hạnh phúc được

thời gian đầu, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, Tông xuyên cãi nhau, làm cho cuộc sống không còn hạnh phúc, mặc dù chị T đã cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng. Chị T và anh H không còn chung sống với nhau nữa. Nay chị T yêu cầu được ly hôn với anh H, vì chị không còn tình cảm với anh H, nếu tiếp tục chung sống cũng không có hạnh phúc.

Chị T với anh H có hai người con chung tên là: Nguyễn Văn T, sinh ngày 02-7-2012, hiện nay sống chung với anh H; cháu Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 25-10-2016, hiện nay sống chung với chị T. Chị T yêu cầu giao cháu T cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng, còn cháu D thì giao chị T nuôi dưỡng đến khi các con tròn 18 tuổi. Chị không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Nguyễn Văn Bích H:

Trong biên bản lấy lời khai đương sự ngày 30 tháng 6 năm 2020, anh H thống nhất với lời trình bày của chị Mai Thị T về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung.

Anh cho rằng anh còn thương vợ, con nên anh H không đồng ý ly hôn.

Chị T với anh H có hai người con chung tên Nguyễn Văn T, sinh ngày 02-7-2012 và Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 25-10-2016, đúng như lời trình bày của chị T. Anh yêu cầu giao hai con cho anh nuôi dưỡng, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh và chị T không có tài sản và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của con chung:

Trong biên bản ngày 18 tháng 8 năm 2020, Tòa án ghi ý kiến của cháu Nguyễn Văn T, thì cháu có nguyện vọng sống chung với cha là anh Nguyễn Văn Bích H.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung thì cho rằng có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn; các đương sự không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung, nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật; về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn yêu cầu ly hôn với bị đơn, do bị đơn có nơi cư trú tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, nên Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng giải quyết là đúng thẩm quyền, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn anh Nguyễn Văn Bích H đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ hai lần, nhưng đều vắng mặt và không có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Việc vắng mặt này không gây khó khăn, ảnh hưởng đến việc giải quyết khách quan, toàn diện vụ án nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Chị T và anh H thống nhất với nhau về: Thời gian đăng ký kết hôn, về con chung, tài sản chung và nợ chung. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của chị T về các vấn đề này là đúng sự thật.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp, thì chị T với anh H đã đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền này vào ngày 14-6-2012. Nay chị T yêu cầu ly hôn nhưng anh H không đồng ý ly hôn vì cho rằng anh còn thương vợ, con. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn vì cho rằng vợ chồng Tổng xuyên cãi nhau, chị không còn tình cảm với anh H nữa, nếu tiếp tục chung sống cũng không hạnh phúc.

Do đó, có căn cứ xác định cuộc sống hôn nhân giữa chị T và anh H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

[4] Về con chung:

Chị T với anh H có hai con chung tên Nguyễn Văn T, sinh ngày 02-7-2012 hiện nay do anh H chăm sóc, nuôi dưỡng và Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 25-10-2016 hiện nay do chị T chăm sóc, nuôi dưỡng. Xét thấy, cháu T có nguyện vọng được sống chung với anh H; còn cháu D thì đang sống chung với chị T; nhằm ổn định cuộc sống cho các cháu, căn cứ vào quy định của khoản 1, 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên giao cháu T cho anh H, giao cháu D cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu tròn 18 tuổi.

Về quyền, nghĩa vụ của chị T và anh H đối với con chung: Chị T và anh H không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi dưỡng; Anh, chị cũng có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 1, 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T và anh H đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên chị T và anh H không phải cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh H đều thống nhất là không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí sơ thẩm: Chị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 56, khoản 1 và 2 Điều 81; khoản 1 và 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Mai Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn Bích H.

2. Về con chung:

Giao cháu Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 25 tháng 10 năm 2016 cho chị Mai Thị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu D tròn 18 (mười tám) tuổi.

Giao cháu Nguyễn Văn T, sinh ngày 02 tháng 7 năm 2012 cho anh Nguyễn Văn Bích H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu T tròn 18 (mười tám) tuổi.

Chị Mai Thị T và anh Nguyễn Văn Bích H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Chị Mai Thị T và anh Nguyễn Văn Bích H không phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự thống nhất với nhau là không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Mai Thị T phải chịu 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002424 ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng; như vậy, chị T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đối với đương sự không có

mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, (khi bản án có hiệu lực pháp luật);
- UBND xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, (khi bản án có hiệu lực pháp luật);
- Lưu văn phòng Tòa án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Cao Thanh Nhanh